

Số: /BC-UBND

Thịnh Đức, ngày tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO
Kết quả công tác cải cách hành chính quý I năm 2024

Thực hiện Công văn số 569/UBND-NV ngày 10/3/2022 của UBND thành phố Thái Nguyên về việc thực hiện chế độ báo cáo cải cách hành chính.

UBND xã Thịnh Đức báo cáo công tác cải cách hành chính quý I năm 2024 (Số liệu từ 15/12/2023 đến 14/3/2024) như sau:

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

UBND xã đã ban hành các văn bản triển khai:

Kế hoạch số 08/KH-UBND ngày 12/01/2024 về kế hoạch cải cách hành chính trên địa bàn xã Thịnh Đức năm 2024.

Kế hoạch số 06/KH-UBND ngày 12/01/2024 về kế hoạch tổ chức lấy phiếu ý kiến đánh giá sự hài lòng về chất lượng, thái độ phục vụ khi thực hiện giải quyết thủ tục hành chính năm 2024.

Kế hoạch số 24/KH-UBND ngày 05/02/2024 về kế hoạch tuyên truyền cải cách hành chính xã Thịnh Đức năm 2024.

Kế hoạch số 25/KH-UBND ngày 05/02/2024 về rà soát, đánh giá thủ tục hành chính năm 2024.

Kế hoạch số 29/KH-UBND ngày 21/02/2024 về Kiểm tra, tự kiểm tra công tác Cải cách hành chính năm 2024.

Kế hoạch số 39/KH-UBND ngày 29/02/2024 về ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trên địa bàn xã Thịnh Đức năm 2024.

Trong quá trình triển khai thực hiện Kế hoạch, Lãnh đạo UBND xã đã tăng cường kiểm tra thực hiện kỷ luật, kỷ cương hành chính, xử lý nghiêm cán bộ, công chức có thái độ hách dịch, cửa quyền trong giao tiếp, ứng xử, hướng dẫn công dân đến yêu cầu giải quyết hồ sơ.

Áp dụng phần mềm một cửa, một cửa hiện đại cấp xã được liên thông với thành phố, sử dụng dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 trong giải quyết TTHC tại UBND xã như nộp hồ sơ lĩnh vực văn hóa xã hội, lĩnh vực thi đua khen thưởng. Qua áp dụng tất cả hồ sơ đã được giải quyết đúng hạn, không có hồ sơ quá hạn.

UBND xã đã thực hiện các hình thức tuyên truyền sâu rộng đến cán bộ và nhân dân trên toàn xã bằng các hình thức như phát trên loa truyền thanh của xã, xóm, băng zôn, khẩu hiệu, thành lập tổ tuyên truyền, soạn thảo các mẫu tin về các lĩnh vực, đặc biệt là lĩnh vực cải cách hành chính để tuyên truyền trên loa truyền thanh của xã.

Thường xuyên đăng tải các văn bản, thông báo công khai về tài chính ngân sách, kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, kế hoạch sử dụng đất... trên trang thông tin điện tử của xã tại: <http://thinhduc.thainguyencity.gov.vn>

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. Cải cách thể chế

- Kết quả xây dựng hoặc tham mưu ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Thường xuyên thực hiện rà soát, hệ thống hóa các văn bản quy phạm pháp luật để thực hiện, quản lý tốt các lĩnh vực do hệ thống văn bản quy phạm pháp luật quy định.

Kế hoạch số 25/KH-UBND ngày 05/02/2024 về rà soát, đánh giá thủ tục hành chính năm 2024.

Trong quý 1 năm 2024: HĐND, UBND xã Thịnh Đức không ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

- Kết quả tổ chức thi hành pháp luật và theo dõi, thi hành pháp luật.

Tiếp tục thực hiện Kế hoạch số 04/KH-UBND ngày 12/01/2024 về theo dõi tình hình thi hành pháp luật và quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn xã Thịnh Đức năm 2024.

- Kết quả thực hiện tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật. Tiếp tục thực hiện Kế hoạch số 05/KH-UBND ngày 12/01/2024 về công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở, chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2024.

- Kết quả kiểm tra, rà soát và hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật (Số lượng văn bản đã được kiểm tra, rà soát; tiên độ, kết quả xử lý văn bản sau kiểm tra, rà soát; kết quả hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật).

Tổng số văn bản rà soát là 329 văn bản do HĐND và UBND xã ban hành. Hiện không có văn bản ban hành văn bản quy phạm pháp luật, không có văn bản có chứa nội dung quy phạm pháp luật.

2. Cải cách thủ tục hành chính (TTHC)

- Kết quả thực hiện Kế hoạch rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa TTHC

Kế hoạch số 25/KH-UBND ngày 05/02/2024 về rà soát, đánh giá thủ tục hành chính năm 2024.

- Tổng hợp, cập nhật số lượng TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND xã: Tổng số các lĩnh vực:

1. Lĩnh vực Tư pháp - Hộ tịch: 40 TTHC
2. Lĩnh vực nội vụ: 15 TTHC
3. Lĩnh vực Lao động Thương binh xã hội: 17 TTHC
4. Lĩnh vực Giáo dục đào tạo: 05 TTHC
5. Lĩnh vực giao thông vận tải: 10 TTHC
6. Lĩnh vực văn hóa, thể dục thể thao: 07 TTHC
7. Lĩnh vực Nông nghiệp và phát triển nông thôn: 10 TTHC
8. Lĩnh vực Tài chính: 01 TTHC
9. Lĩnh vực Thanh tra: 04 TTHC
10. Lĩnh vực Y tế: 01 TTHC
11. Lĩnh vực Kế hoạch và đầu tư: 03 TTHC
12. Lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường: 02 TTHC
13. Lĩnh vực Công an: 16 TTHC

14. Lĩnh vực Quân sự: 12 TTHC

15. Lĩnh vực Dân tộc: 02 TTHC

Tổng các TTHC niêm yết tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND xã thuộc thẩm quyền giải quyết là **145** TTHC (Thêm Công an, Quân sự).

- Kết quả thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC: Tiếp tục thực hiện việc đổi mới và nâng cao hiệu quả thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC theo quy định tại Quyết định số **468/QĐ-TTg** ngày 27/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC, Kế hoạch số 103/KH-UBND ngày 21/5/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh triển khai thực hiện Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC; Kế hoạch số 142/KH-UBND ngày 09/6/2021 của UBND thành phố thực hiện Đề án đổi mới thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC trên địa bàn thành phố Thái Nguyên.

UBND xã đã tổ chức thực hiện tiếp nhận và trả kết quả thủ tục hành chính phục vụ tổ chức và cá nhân theo cơ chế “Một cửa”, “Một cửa liên thông” theo quy định tại Nghị định số: 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 và **Nghị định số 107/2021/NĐ-CP** của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

Quy trình chung giải quyết thủ tục hành chính theo mẫu 10 của Quyết định 05/2016/QĐ-UBND; UBND xã đã niêm yết Quy trình tiếp nhận và trả kết quả áp dụng tại UBND xã Thịnh Đức quy trình ISO 9001:2015. UBND xã đã chỉ đạo cán bộ chuyên môn nghiêm túc thực hiện vào sổ theo dõi giải quyết hồ sơ biểu mẫu hộ tịch, phiếu tiếp nhận và hẹn trả kết quả, phiếu hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ, phiếu khảo sát ý kiến, Sổ góp ý của tổ chức, cá nhân theo **Nghị định số: 61/2018/NĐ-CP** ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và **Nghị định số 107/2021/NĐ-CP** các lĩnh vực như: Tư pháp, Tài nguyên và môi trường; nội vụ; công thương; tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; Giáo dục và đào tạo; Lao động thương binh và xã hội; văn hóa thể dục, thể thao...

+ Tình hình tổ chức và hoạt động của Bộ phận Một cửa cấp huyện, cấp xã (*Cơ sở vật chất, trang thiết bị, các phần mềm ứng dụng, nhân sự, cơ chế phối hợp*);

UBND xã đã tổ chức thực hiện tiếp nhận và trả kết quả thủ tục hành chính phục vụ tổ chức và cá nhân theo cơ chế “Một cửa”, “Một cửa liên thông” theo quy định tại Nghị định số: 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

UBND xã đã được xây dựng nhà làm việc của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND xã. Trong phòng được trang bị đầy đủ các trang thiết bị phục vụ cho công tác tiếp công dân như: bàn, ghế, tủ, máy vi tính, máy in, máy scan, bình nước uống, quạt trần, điện thắp sáng, camera.....niêm yết công khai các thủ tục hành chính, quy trình giải quyết thủ tục hành chính, biểu thu phí, lệ phí, có đầy đủ sổ sách ghi chép, phiếu hẹn, phiếu hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ.... đảm bảo thuận lợi cho nhân dân đến thực hiện các thủ tục hành chính.

- Có hòm thư góp ý, sổ góp ý; hòm phiếu, phiếu lấy ý kiến sự hài lòng của tổ chức cá nhân đến giao dịch về kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thái độ phục vụ của cán bộ, công chức trong việc thực hiện công vụ.

- Có nội quy làm việc bộ phận tiếp nhận và trả kết quả, bảng tên chức danh cán bộ, công chức trực tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả UBND xã.

- Niêm yết công khai mức thu phí, lệ phí công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật.

- Tiếp nhận phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính thuộc lĩnh vực quản lý.

- Quy chế văn hóa công sở tại UBND xã Thịnh Đức

- Bảng Công bố quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2015.

- Niêm yết danh sách, số điện thoại của Lãnh đạo và công chức trực tại Bộ phận Một cửa UBND xã.

+ Kết quả thực hiện số hóa hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết TTHC;

UBND xã đã tổng hợp danh mục thủ tục hành chính còn hiệu để thực hiện số hóa, giấy tờ, kết quả giải quyết TTHC

+ Tổng hợp, cập nhật kết quả giải quyết hồ sơ TTHC (*UBND phường, xã tổng hợp kết quả giải quyết TTHC tại đơn vị theo biểu*);

(Có biểu kèm theo)

+ Kết quả tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của người dân, tổ chức liên quan đến quy định TTHC;

UBND xã Thịnh Đức đã niêm yết địa chỉ tiếp nhận, trả lời phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân về quy định hành chính:

Gửi qua hệ thống tiếp nhận, trả lời phản ánh kiến nghị trên cổng dịch vụ công quốc gia tại địa chỉ: <https://dichvucong.gov.vn/guipakn>

Gửi đến cơ quan: Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên

Địa chỉ liên hệ: Số 17, đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Số điện thoại chuyên dùng: 0208.3.854.636 số fax: 0208.3.855.385

Địa chỉ thư điện tử: kstthc.ubnd@thainguyen.gov.vn.

Tổng số hồ sơ đã giải quyết/tổng số đã tiếp nhận: Không có

+ Niêm yết công khai:

UBND xã đã ban hành Thông báo số 25/TB-UBND ngày 19/02/2024 về Niêm yết công khai số điện thoại tiếp nhận phản ánh, kiến nghị về thi hành công vụ của cán bộ, công chức.

UBND xã đã ban hành Thông báo số 39/TB-UBND ngày 15/3/2024 về Công khai địa chỉ đường dây nóng và hộp thư điện tử tiếp nhận thông tin phản ánh kiến nghị, tố cáo về hành vi nhũng nhiễu, gây phiền hà đối với người dân, doanh nghiệp của cán bộ, công chức, người lao động thuộc UBND xã Thịnh Đức.

+ Kết quả thực hiện việc đánh giá chất lượng giải quyết TTHC.

Triển khai thực hiện theo quy định tại **Điều 12 Thông tư số 01/2018/TT-VPCP**: Đã triển khai phiếu đánh giá việc giải quyết thủ tục hành chính từ ngày

25/3/2019. Trong quý 1 năm 2024 đã thực hiện được 50 phiếu đánh giá thủ tục hành chính.

3. Cải cách tổ chức bộ máy

Tăng cường các giải pháp, biện pháp nâng cao mức độ hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước, mức độ hài lòng của người dân về cung cấp dịch vụ y tế, giáo dục trên địa bàn xã.

UBND xã Thịnh Đức có 21 biên chế cán bộ, công chức. Có **12/12** cán bộ đạt chuẩn, **07/07** công chức đạt chuẩn theo đúng chuyên môn, nghiệp vụ, còn thiếu 01 chức danh Văn phòng thống kê xã và 01 công chức Tư pháp Hộ tịch xã.

UBND xã thường xuyên đôn đốc, nhắc nhở cán bộ, công chức thực hiện quy định của đơn vị, đặt nhiệm vụ cải cách hành chính là nhiệm vụ trọng tâm. Tập trung vào việc khắc phục những tồn tại, hạn chế, phát huy những điểm mạnh trong công tác cải cách thủ tục hành chính.

4. Cải cách chế độ công vụ

- Thực hiện quy định về tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính trong hoạt động công vụ; thực hiện thâm quyền, trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị trong công tác cán bộ và quản lý cán bộ; kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm những người có sai phạm, kể cả khi đã chuyển công tác hoặc nghỉ hưu.

- Đổi mới nội dung, phương pháp bồi dưỡng nâng cao năng lực, kỹ năng và phẩm chất cho đội ngũ cán bộ, công chức gắn với vị trí việc làm. Chú trọng nâng cao chất lượng tham mưu, giải quyết công việc của đội ngũ công chức chuyên trách làm công tác CCHC, công chức trực tiếp giải quyết TTHC tại cơ quan.

- Thực hiện cơ chế quản lý và chế độ, chính sách đối với đội ngũ cán bộ, công chức và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, bảo đảm giảm dần số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, nâng cao hiệu quả hoạt động, thực hiện khoán kinh phí.

5. Cải cách tài chính công

Việc lập dự toán và quyết toán ngân sách được thực hiện công khai và biểu quyết thông qua kỳ họp của HĐND xã, các khoản quỹ của nhân dân đóng góp đều được họp bàn, xin ý kiến của nhân dân trước khi đưa ra thông qua tại Kỳ họp và được hạch toán qua kho bạc nhà nước, viết biên lai trả nhân dân theo quy định. Công tác chi ngân sách minh bạch, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; niêm yết công khai mức thu phí, lệ phí; kiểm soát chặt chẽ các hoạt động thu, chi ngân sách đưa việc quản lý sử dụng ngân sách và tài sản công vào nề nếp.

6. Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

UBND xã đã ban hành các văn bản:

Kế hoạch số 39/KH-UBND ngày 29/02/2024 về ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trên địa bàn xã Thịnh Đức năm 2024.

Kế hoạch số 18/KH-UBND ngày 13/02/2023 về kế hoạch hoạt động giai đoạn 2023-2025 của BCD thực hiện chương trình Chuyển đổi số xã Thịnh Đức, giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.

100% cán bộ công chức được trang bị máy tính, mạng internet, thực hiện trao đổi, tra cứu, khai thác thông tin qua môi trường mạng. UBND xã đã yêu cầu cán bộ, công chức lập tài khoản trên Cổng thông tin điện tử thành phố Thái Nguyên để

nộp hồ sơ dịch vụ công mức độ 3, 4 và hướng dẫn công dân lập tài khoản và thực hiện nộp hồ sơ dịch vụ công mức độ 3, 4.

Số lượng hồ sơ nộp dịch vụ công trực tuyến là 504 hồ sơ

Đã triển khai lắp camera tại Bộ phận Một cửa UBND xã, UBND xã. (04 mắt camera).

Hồ sơ công việc tại xã được xử lý trên môi trường mạng (Trừ các hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước)

100% văn bản dùng chữ ký số trong hệ thống quản lý văn bản và điều hành.

Phổ cập dịch vụ mạng di động 4G, 5G và điện thoại di động thông minh.

100% báo cáo định kỳ, báo cáo thống kê về kinh tế xã hội của xã theo chỉ đạo của thành phố được thực hiện qua hệ thống báo cáo của UBND tỉnh.

Ứng dụng công nghệ thông tin để công bố, công khai thông tin, kết quả giải quyết TTHC, công khai trên trang thông tin điện tử của xã tại trang <http://thinhduc.thainguyency.gov.vn>

Xã có 01 bưu chính được đặt tại xóm Thịnh xã Thịnh Đức.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Những ưu điểm

Được sự quan tâm của Thành ủy, UBND thành phố Thái Nguyên, các phòng ban chuyên môn, sự chỉ đạo của thường trực Đảng ủy, thường trực HĐND, lãnh đạo UBND xã qua các cuộc kiểm tra công tác cải cách hành chính đã chỉ ra những tồn tại hạn chế trong công tác cải cách hành chính của địa phương. Cán bộ, công chức đã nghiêm túc tiếp thu và sửa đổi lề lối, tác phong làm việc, nâng cao trách nhiệm trong thực hiện nhiệm vụ được giao, khắc phục các tồn tại hạn chế được chỉ ra. Công tác cải cách hành chính đã có bước chuyển biến tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân khi thực hiện các thủ tục tại địa phương. Bộ thủ tục hành chính niêm yết tại UBND xã quy định rõ thời gian thực hiện, quy định rõ trách nhiệm, phối hợp giải quyết của lãnh đạo các bộ phận chuyên môn của UBND xã.

Việc tiếp nhận và trả kết quả cho tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính được triển khai đồng bộ trên tất cả các lĩnh vực như: Tư pháp - Hộ tịch, Tài nguyên và môi trường, Lao động Thương binh và Xã hội, Văn hóa - thể thao và du lịch. Thủ tục hành chính được công khai, minh bạch và đơn giản hóa, không gây phiền hà trong giải quyết công việc của công dân, tổ chức, doanh nghiệp, tiết kiệm chi phí cho người thực hiện thủ tục hành chính.

2. Những tồn tại, hạn chế trong thực hiện cải cách hành chính

Tỷ lệ hồ sơ phát sinh được tiếp nhận bằng hình thức trực tuyến tại cơ quan chưa đạt theo Kế hoạch đề ra.

IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH TRỌNG TÂM THỜI GIAN TỚI

1. Tiếp tục triển khai Nghị quyết số 04-NQ/ĐU ngày 11/01/2021 về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng ủy xã Thịnh Đức với công tác cải cách hành chính giai đoạn 2021-2025.

2. Thực hiện tốt các nội dung của cải cách hành chính: Nâng cao tinh thần phục vụ đối với người dân, giải quyết công việc đúng quy trình, đúng pháp luật, công khai, minh bạch các thủ tục hành chính; đẩy mạnh công tác tuyên truyền các

thủ tục hành chính, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện thủ tục hành chính tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.

3. Xây dựng bộ hồ sơ mẫu (hoặc video mẫu) và niêm yết tại Bộ phận “một cửa”.

4. Đôn đốc triển khai thực hiện có hiệu quả các kế hoạch đã được ban hành để nâng cao chất lượng công tác Cải cách hành chính năm 2024.

5. Thực hiện nghiêm Chỉ thị 20/CT-UBND ngày 09/9/2016 của UBND tỉnh tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính tại cơ quan, đơn vị, địa phương.

6. Nâng cao chỉ số hài lòng của người dân đối với các dịch vụ công và chỉ số cải cách hành chính trên địa bàn xã.

V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

Đề nghị UBND thành phố cấp bổ sung chữ ký số cá nhân chuyên dùng Chính phủ để công chức thực hiện số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC.

Cấp tài khoản trên trên Phần mềm quản lý văn bản cho cán bộ, công chức mới chuyển vị trí công tác còn thiếu để thực hiện công tác chuyển văn bản.

Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính quý 1 năm 2024 của UBND xã Thịnh Đức./.

Nơi nhận:

- Phòng nội vụ UBND TP (b/c);
- TT ĐU, TT HĐND xã;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Cán bộ, công chức chuyên môn;
- Lưu: VP.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hoàng Văn Thâm

PHỤ LỤC
BÁO CÁO CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
QUÝ I NĂM 2024 CỦA UBND XÃ THỊNH ĐỨC

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /3/2024 của UBND xã Thịnh Đức)

| STT | Các chỉ tiêu (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm) | Kết quả | | Ghi chú |
|-----------|--|---|---------|---------|
| | | Đơn vị tính | Số liệu | |
| 1. | Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC | | | |
| 1.1. | Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch CCHC năm (lũy kế đến thời điểm báo cáo) | % | 30 | |
| Trong đó | Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch | Nhiệm vụ | 8 | |
| | Số nhiệm vụ đã hoàn thành | Nhiệm vụ | 3 | |
| 1.2. | Kiểm tra CCHC | | | |
| 1.2.1. | Tỷ lệ phòng chuyên môn, đơn vị thuộc, trực thuộc UBND cấp huyện đã kiểm tra (tính lũy kế từ đầu năm) | % | | |
| 1.2.2. | Tỷ lệ UBND cấp xã đã kiểm tra (tính lũy kế từ đầu năm) | % | 0 | |
| 1.2.3. | Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra (tính lũy kế từ đầu năm) | % | | |
| Trong đó | Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra | Vấn đề | | |
| | Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong | Vấn đề | | |
| 1.3. | Thực hiện nhiệm vụ Chủ tịch UBND tỉnh, UBND tỉnh giao | | | |
| 1.3.1. | Tổng số nhiệm vụ được giao | Nhiệm vụ | | |
| 1.3.2. | Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn | Nhiệm vụ | | |
| 1.3.3. | Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn | Nhiệm vụ | | |
| 1.4. | Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức | | 50 | |
| 1.4.1. | Số lượng phiếu khảo sát | Số lượng | 50 | |
| 1.4.2. | Hình thức khảo sát | Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2 | 1 | |
| 1.5. | Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp | Không = 0 Có = 1 | 0 | |
| 2. | Cải cách thể chế | | | |
| 2.1. | Số VBQPPL do HĐND, UBND cấp huyện đã ban hành | Văn bản | | |
| 2.2. | Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp huyện | - | - | |
| 2.3. | Số VBQPPL đã rà soát | Văn bản | 329 | |

| STT | Các chỉ tiêu (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm) | Kết quả | | Ghi chú |
|-----------|--|-------------|---------|---------|
| | | Đơn vị tính | Số liệu | |
| 2.4. | Tỷ lệ xử lý văn bản sau kiểm tra, rà soát | % | 100 | |
| Trong đó | Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra, rà soát | Văn bản | 0 | |
| | Số VBQPPL đã được xử lý xong | Văn bản | 0 | |
| 3. | Cải cách thủ tục hành chính | | | |
| 3.1. | Thống kê TTHC | | 134 | |
| 3.1.1. | Số TTHC công bố mới thuộc thẩm quyền | Thủ tục | 24 | |
| 3.1.2. | Số TTHC bãi bỏ, thay thế | Thủ tục | 32 | |
| 3.1.3. | Tổng số TTHC đang có hiệu lực | Thủ tục | 134 | |
| Trong đó | Số TTHC cấp huyện | Thủ tục | | |
| | Số TTHC cấp xã | Thủ tục | 134 | |
| 3.2. | Vận hành Công dịch vụ công (DVC) | | | |
| 3.2.1. | Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 3 | % | 100 | |
| Trong đó | Tổng số TTHC đủ điều kiện | Thủ tục | 31 | |
| | Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 | Thủ tục | 31 | |
| | Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến | Thủ tục | 0 | |
| 3.2.2. | Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 4 | % | 36 | |
| Trong đó | Tổng số TTHC đủ điều kiện | Thủ tục | 36 | |
| | Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 | Thủ tục | 36 | |
| | Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến | Thủ tục | 0 | |
| 3.2.3. | Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia | % | 100 | |
| Trong đó | Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 | Thủ tục | 67 | |
| | Số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai | Thủ tục | 67 | |
| 3.2.4. | Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến mức độ 3 và 4 (Chỉ thống kê đối với các TTHC mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ). | % | 100 | |
| Trong đó | Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến) | Hồ sơ | 504 | |
| | Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến | Hồ sơ | 504 | |
| 3.2.5. | Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến | % | 100 | |
| Trong | Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài | Thủ tục | 134 | |

| STT | Các chỉ tiêu (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm) | Kết quả | | Ghi chú |
|-----------|---|-------------|---------|---------|
| | | Đơn vị tính | Số liệu | |
| đó | chính | | | |
| | Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến | Thủ tục | 134 | |
| 3.3. | Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông | | | |
| 3.3.1. | Số TTHC liên thông cùng cấp | Thủ tục | 19 | |
| 3.3.2. | Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền | Thủ tục | 19 | |
| 3.3.3. | Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ theo hướng không phụ thuộc vào địa giới hành chính. | Thủ tục | 93 | |
| 3.3.4. | Tỷ lệ TTHC đã được phê duyệt quy trình nội bộ | % | 134 | |
| 3.3.5. | Tỷ lệ quy trình nội bộ giải quyết TTHC đã được điện tử hóa | % | 36 | |
| 3.4. | Kết quả giải quyết TTHC | | | |
| 3.4.1. | Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hạn | % | | |
| Trong đó | Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong | Hồ sơ | | |
| | Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn | Hồ sơ | | |
| 3.4.2. | Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn | % | 196,5 | |
| Trong đó | Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong | Hồ sơ | 519 | |
| | Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn | Hồ sơ | 509 | |
| 4. | Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước | | | |
| 4.1. | Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy | | | |
| 4.1.1. | Tỷ lệ UBND cấp huyện đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ | % | | |
| 4.1.5. | Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc UBND cấp huyện đã cắt giảm so với năm 2015 | % | | |
| Trong đó | Tổng số đơn vị sự nghiệp thuộc UBND cấp huyện | Đơn vị | | |
| | Số đơn vị sự nghiệp tại thời điểm báo cáo | Đơn vị | | |
| 4.2. | Số liệu về biên chế công chức | | | |
| 4.2.1. | Tổng số biên chế được giao trong năm | Người | 21 | |
| 4.2.2. | Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo | Người | 18 | |
| 4.2.3. | Số hợp đồng lao động làm việc tại cơ quan hành chính nhà nước | Người | 07 | |

| STT | Các chỉ tiêu (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm) | Kết quả | | Ghi chú |
|------------|---|-----------------|-----------|---------|
| | | Đơn vị tính | Số liệu | |
| 4.2.4. | Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo | Người | 0 | |
| 4.2.5. | Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015 | % | | |
| 4.3. | Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập | | | |
| 4.3.1. | Tổng số người làm việc được giao | Người | | |
| 4.3.2. | Tổng số người làm việc có mặt | Người | | |
| 4.3.3. | Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo | Người | | |
| 4.3.4. | Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015 | % | | |
| 5. | Cải cách chế độ công vụ | | | |
| 5.1. | Vị trí việc làm của công chức, viên chức | | | |
| 5.1.1. | Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định | Cơ quan, đơn vị | | |
| 5.1.2. | Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định | Cơ quan, đơn vị | | |
| 5.2. | Tuyển dụng công chức, viên chức | | | |
| 5.2.1. | Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển) | Người | 0 | |
| 5.2.2. | Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt | Người | 0 | |
| 5.2.3. | Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên | Người | 0 | |
| 5.2.4. | Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển) | Người | 0 | |
| 5.2.5. | Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt | Người | 0 | |
| 5.3. | Số lượng lãnh đạo quản lý cấp phòng thuộc UBND cấp huyện được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển. | Người | | |
| 5.4. | Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền). | Người | 0 | |
| Trong đó | Số lãnh đạo UBND cấp huyện bị kỷ luật. | Người | | |
| | Số lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND cấp huyện bị kỷ luật. | Người | | |
| | Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các ĐVSN bị kỷ luật. | Người | 0 | |
| 6. | Cải cách tài chính công | | | |
| 6.1. | Tỷ lệ thực hiện kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công | % | | |
| Trong đó | Kế hoạch được giao | Triệu đồng | 1.180.000 | |
| | Đã thực hiện | Triệu đồng | 0 | |
| 6.2 | Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị | | | |

| STT | Các chỉ tiêu (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm) | Kết quả | | Ghi chú |
|-----------|--|--|---------|---------|
| | | Đơn vị tính | Số liệu | |
| | sự nghiệp (ĐVSN) (lũy kế đến thời điểm báo cáo) | | | |
| 6.2.1 | Tổng số ĐVSN công lập tại địa phương | Đơn vị | | |
| 6.2.2 | Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư | Đơn vị | | |
| 6.2.3 | Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên | Đơn vị | | |
| 6.2.4 | Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên | Đơn vị | | |
| Trong đó | Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên | Đơn vị | | |
| | Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên | Đơn vị | | |
| | Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên | Đơn vị | | |
| 6.2.5 | Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên | Đơn vị | | |
| 6.2.6 | Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo) | Đơn vị | | |
| 7. | Xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số | | | |
| 7.1. | Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản 2.0 | Chưa = 0 Hoàn thành = 1 | 0 | |
| 7.2. | Xây dựng và vận hành Hệ thống họp trực tuyến Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh đến 100% UBND các huyện Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh đến 100% UBND cấp huyện, cấp xã | Chưa có = 0 2 cấp = 1 3 cấp = 2 | 3 | |
| 7.3. | Hệ thống thông tin báo cáo và kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh | Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2 | 2 | |
| 7.4. | Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP) | Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2 | 1 | |
| 7.5. | Số liệu về trao đổi văn bản điện tử | | | |
| 7.5.1. | Tỷ lệ thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp huyện đến cấp xã | % | 100 | |

| STT | Các chỉ tiêu (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm) | Kết quả | | Ghi chú |
|----------|---|-------------|---------|---------|
| | | Đơn vị tính | Số liệu | |
| 7.5.2. | Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan, đơn vị trên địa bàn dưới dạng điện tử | Văn bản | 885 | |
| Trong đó | Tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử (Sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử) | % | 100 | |
| | Tỷ lệ văn bản được gửi dưới dạng điện tử và song song với văn bản giấy | % | 100 | |
| 7.6. | Vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh | | | |
| 7.6.1. | Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống | % | | |
| 7.6.2. | Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống | % | 100 | |

Thịnh Đức, ngày 15 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hoàng Văn Thêm